

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Cải tạo, nâng cấp hạ tầng phục vụ chuỗi giá trị nông nghiệp thuộc Hợp phần 3 (Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp) dự án BIIG1-TDA tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN QUAN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/5/2023 của Chính phủ về việc ủy quyền quyết định giá đất cụ thể;

Căn cứ Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc ủy quyền quyết định giá đất cụ thể;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 164/TTr-TNMT ngày 12/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện công trình Cải tạo, nâng cấp hạ tầng hạ tầng phục vụ chuỗi giá trị nông nghiệp thuộc Hợp phần 3 (Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp) dự án BIIG1-TDA tỉnh Lạng Sơn như sau:

1. Đất nông nghiệp tại xã Tân Đoàn

a) Đất trồng lúa:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 54.000 đồng/m² (*Năm mươi tư nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 48.000 đồng/m² (*Bốn mươi tám nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 42.000 đồng/m² (*Bốn mươi hai nghìn đồng một mét vuông*);

b) Đất trồng cây hàng năm khác:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 48.000 đồng/m² (*Bốn mươi tám nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 42.000 đồng/m² (*Bốn mươi hai nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 36.000 đồng/m² (*Ba mươi sáu nghìn đồng một mét vuông*);

c) Đất trồng cây lâu năm:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 42.000 đồng/m² (*Bốn mươi hai nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 37.000 đồng/m² (*Ba mươi bảy nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 32.000 đồng/m² (*Ba mươi hai nghìn đồng một mét vuông*);

d) Đất nuôi trồng thủy sản:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 36.000 đồng/m² (*Ba mươi sáu nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 33.000 đồng/m² (*Ba mươi ba nghìn đồng một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 30.000 đồng/m² (*Ba mươi nghìn đồng một mét vuông*);

đ) Đất rừng sản xuất tại xã thuộc nhóm II: giá đất cụ thể là 7.000 đồng/m² (*Bảy nghìn đồng một mét vuông*).

2. Đất ở tại nông thôn thuộc xã Tân Đoàn

- Khu vực còn lại tại nông thôn:

+ Giá đất cụ thể tại nhóm Vị trí 1 là 215.000 đồng/m² (*Hai trăm mười lăm nghìn đồng một mét vuông*);

+ Giá đất cụ thể tại nhóm Vị trí 3 là 172.000 đồng/m² (*Một trăm bảy mươi hai nghìn đồng một mét vuông*);

3. Đất nông nghiệp thuộc xã Trảng Cày

a) Đất trồng lúa

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 48.000 đồng/m² (Bốn mươi tám nghìn đồng một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 43.000 đồng/m² (Bốn mươi ba nghìn đồng một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 38.000 đồng/m² (Ba mươi tám nghìn đồng một mét vuông);

b) Đất trồng cây hàng năm khác

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 42.000 đồng/m² (Bốn mươi hai nghìn đồng một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 37.000 đồng/m² (Ba mươi bảy nghìn đồng một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 32.000 đồng/m² (Ba mươi hai nghìn đồng một mét vuông);

c) Đất trồng cây lâu năm

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 37.000 đồng/m² (Ba mươi bảy nghìn đồng một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 33.000 đồng/m² (Ba mươi ba nghìn đồng một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 29.000 đồng/m² (Hai mươi chín nghìn đồng một mét vuông);

4. Đất ở tại nông thôn thuộc xã Tràng Các

- Khu vực còn lại tại nông thôn:

+ Giá đất cụ thể tại nhóm Vị trí 3 là 161.000 đồng/m² (Một trăm sáu mươi mốt nghìn đồng một mét vuông);

5. Đất nông nghiệp thuộc xã Đồng Giáp

a) Đất trồng lúa

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 48.000 đồng/m² (Bốn mươi tám nghìn đồng một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 43.000 đồng/m² (Bốn mươi ba nghìn đồng một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 38.000 đồng/m² (Ba mươi tám nghìn đồng một mét vuông);

b) Đất trồng cây hàng năm khác

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 42.000 đồng/m² (Bốn mươi hai nghìn đồng một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 37.000 đồng/m² (Ba mươi bảy nghìn đồng một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 32.000 đồng/m² (Ba mươi hai nghìn đồng một mét vuông);

c) Đất trồng cây lâu năm

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 37.000 đồng/m² (Ba mươi bảy nghìn đồng một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 33.000 đồng/m² (Ba mươi ba nghìn đồng một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 29.000 đồng/m² (Hai mươi chín nghìn đồng một mét vuông);

d) Đất rừng sản xuất tại xã thuộc nhóm III: giá đất cụ thể là 5.000 đồng/m² (Năm nghìn đồng một mét vuông).

6. Đất ở tại nông thôn thuộc xã Đồng Giáp

- Khu vực còn lại tại nông thôn:

+ Giá đất cụ thể tại nhóm Vị trí 2 là 156.000 đồng/m² (Một trăm năm mươi sáu nghìn đồng một mét vuông);

+ Giá đất cụ thể tại nhóm Vị trí 3 là 144.000 đồng/m² (Một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng một mét vuông);

7. Cách xác định vị trí đất

Áp dụng theo quy định tại Điều 3, Điều 4 của Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2024, ban hành kèm theo Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính – Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực IV, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện Văn Quan, Chủ tịch UBND xã Tân Đoàn, Chủ tịch UBND xã Tràng Các, Chủ tịch UBND xã Đồng Giáp và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở NN và PTNT;
- TTHU, TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- HĐTD giá đất cụ thể huyện (Phòng TC-KH);
- Lưu: VT, Hồ sơ.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Văn Thuận